

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT

Ngày: 28-02-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu
cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: ông Đặng Văn Những
ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 548/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐ-PT ngày 31/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Lê Hoàng T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 157, ấp, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An. Địa chỉ: Số 06 đường T, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 49, đường N, Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 157, ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà M: ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 49, đường N, Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021).

3. Ông Đoàn Xuân L, sinh năm 1991.

4. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1993.

5. Cháu Đoàn Minh T5, sinh năm 2014.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu Tài: ông Đoàn Xuân L và bà Nguyễn Thị Thu T4.

Ông L, bà T4, cháu T5 cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L. Địa chỉ: Số 137, Quốc lộ C, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: ông Võ Minh T6, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: bà Phạm Thị Q – Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B. (Văn bản ủy quyền số 2554/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 05/5/2022).

7. Ủy ban nhân dân huyện B. Địa chỉ: Số 213, Quốc lộ C, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: ông Trần Văn T7, chức vụ: Chủ tịch.

8. Văn phòng công chứng B. Địa chỉ: Số 154, đường Nguyễn Văn S, ấp, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: ông Dương Tấn T8, chức vụ: Trưởng Văn phòng.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Đoàn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 20/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Hoàng T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 487, diện tích 1.500m² và thửa đất số 811, diện tích 2.356,3m², cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An là do ông cố của ông là cố Nguyễn Long T9 để lại cho ông ngoại của ông là cụ Nguyễn Văn T10, sau khi cụ T10 hy sinh năm 1947 để lại đất cho mẹ của ông là bà Nguyễn Thị H1 trực tiếp sử dụng. Năm 2010, bà H1 chết, ông nhận thừa kế và trực tiếp sử

dụng 02 thửa đất trên cho đến nay, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/8/2017.

Cổ T9 có người cháu ruột gọi cổ T9 bằng cậu là ông Đoàn Văn V. Do ông V chết trẻ nên cổ T9 có cho vợ của ông V cùng con ruột tên là Đoàn Văn V2 dựng nhà tạm để ở. Sau đó, ông V2 chuyển ra chợ sinh sống để lại nhà cho con ruột tên Đoàn Văn H ở. Sau năm 1975, mẹ của ông là bà Nguyễn Thị H1 đã mời ông V2 về yêu cầu di dời nhà để trả lại đất nhưng ông V2 không chịu vì cho rằng đây là đất kỉ niệm của ông bà. Vài năm sau, ông Đoàn Văn H3 dời nhà đi nơi khác không còn sinh sống trên một phần diện tích của 02 thửa đất trên. Đến năm 1987, ông H3 kêu con ruột là ông Đoàn Văn T2 về cất nhà ở trên phần đất trước đây. Lúc đó, bà H1 có ngăn cản không cho cất nhà nhưng ông H3 nói đây là đất của ông bà nên ông H3 có quyền cất nhà để ở, khi đó ông T2 cất nhà tole thiếc khoảng 40m², thời gian gần đây ông T2 cất lại nhà cấp 4 và tự ý mở rộng diện tích nhà mà không thông qua ý kiến của ông. Ông T2 cho rằng đây là đất của ông bà. Ông đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân ấp T giải quyết nhưng hòa giải không thành.

Nay, ông yêu cầu ông Đoàn Văn T2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của ông T2 ra khỏi căn nhà cấp 4 để trả lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế 492,1m² thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An để ông quản lý, sử dụng cùng với tài sản gắn liền trên thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9. Ông đồng ý trả cho ông T2 giá trị cây trồng và công trình xây dựng trên đất đã được định giá của Hội đồng định giá huyện B, giá trị cây trồng là 2.700.000 đồng, giá trị công trình xây dựng là 263.741.048 đồng, tổng cộng là 266.441.048 đồng.

Bị đơn ông Đoàn Văn T2 do ông Nguyễn Văn T3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc phần nhà đất diện tích 492,1m², thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An là do ông bà để lại cho cha mẹ của ông Đoàn Văn T2 là ông Đoàn Văn H3 và bà Nguyễn Thị T11. Trước năm 1986, ông T2 sống cùng cha mẹ trên phần đất này. Đến năm 1986, sau khi ông T2 đi bộ đội về thì sửa lại nhà mà ông H3 đã cất. Năm 1996, ông T2 xây lại nhà cấp 4 kiên cố và ở cho đến nay.

Giáp ranh với phần nhà đất của ông T2 là nhà đất của ông Lê Hoàng T, ông T có mối quan hệ chú cháu họ với ông Đoàn Văn T2. Trước năm 1986, ông bà của ông T2 sử dụng đất, từ năm 1986 đến nay ông T2 sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Vì nhà để làm nơi ở thờ cúng ông bà, nên ông T2 chưa kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018, ông T cho biết ông T đứng tên phần nhà đất của ông T2 đang sử dụng, ông T gửi đơn tranh chấp đến Ủy ban nhân dân ấp T. Khi đó, ông T2 có thương lượng chịu chi phí, thuế liên quan để ông T chuyển lại cho ông T2 phần đất mà ông T2 đang sử dụng nhưng ông T không đồng ý.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông T2 không đồng ý vì ông T2 đã sử dụng phần đất này và cất nhà ở ổn định cho đến nay, quá trình sử dụng đã hơn 30 năm. Ông T2 có yêu cầu phản tố:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, vào sổ số 00296QSDĐ/0206-LA do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị H1 ngày 05/3/1996 đối với thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại ấp T, huyện B, tỉnh Long An.

- Vô hiệu một phần Văn bản phân chia di sản thừa kế do Văn phòng công chứng B công chứng số 2833, quyền số 01-2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2014 liên quan đến thửa 1327.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 958611, vào sổ số CS 12313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Lê Hoàng T ngày 17/8/2017 đối với thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An.

- Công nhận cho ông Đoàn Văn T2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa đất 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim H4 trình bày: bà H4 là vợ của ông Lê Hoàng T. Bà H4 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Bà Nguyễn Thị M do ông Nguyễn Văn T3 đại diện trình bày: bà M là vợ của ông Đoàn Văn T2. Bà M thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T2.

Ông Đoàn Xuân L, bà Nguyễn Thị Thu T4 và cháu Đoàn Minh T5 do ông L, bà T4 đại diện trình bày:

Ông L là con ruột của ông Đoàn Văn T2. Bà T4 là vợ của ông Đoàn Xuân L. Ông L, bà T4 thống nhất lời trình bày, ý kiến và yêu cầu của ông T2. Ông L, bà T4 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L do bà Phạm Thị Q đại diện trình bày:

Hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Hoàng T đối với thửa đất số 487 tọa lạc tại ấp T, huyện B do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B kiểm tra, chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai thẩm định, trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký, là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ủy ban nhân dân huyện B do ông Trần Văn T7 là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 05/3/1996 đối với thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.937m², loại đất thổ - vườn, tọa lạc ấp T, huyện B là cấp giấy lần đầu, được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Ủy ban nhân dân huyện B đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu khởi kiện của các đương sự. Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Văn phòng công chứng B do ông Dương Tấn T8 đại diện theo pháp luật trình bày:

Văn bản phân chia di sản thừa kế số 2833, quyền số 01-2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2014 đối với quyền sử dụng 7.479m² đất ONT, CLN, HNK, LUC, thuộc thửa đất số 1346, 1327, 1345, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B088835, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00296QSDĐ/0206-LA, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/3/1996 do bà Nguyễn Thị H1 đứng tên cùng toàn bộ nhà ở, tài sản, vật kiến trúc khác trên đất (nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) được thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Văn phòng công chứng B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Văn phòng công chứng B xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến lức, tỉnh Long An đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng T đối với ông Đoàn Văn T2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

1.1. Buộc ông Đoàn Văn T2, bà Nguyễn Thị M, ông Đoàn Xuân L, bà Nguyễn Thị Thu T4, cháu Đoàn Minh T5 có trách nhiệm giao cho ông Lê Hoàng T được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 492,1m² thuộc thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Lê Hoàng T ngày 17/8/2017.

1.2. Buộc ông Đoàn Văn T2, bà Nguyễn Thị M, ông Đoàn Xuân L, bà Nguyễn Thị Thu T4, cháu Đoàn Minh T5 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của ông Đoàn Văn T2, bà Nguyễn Thị M, ông Đoàn Xuân L, bà Nguyễn Thị Thu T4, cháu Đoàn Minh T5 ra khỏi căn nhà cấp 4, kí hiệu nhà (1), nhà (2) gắn liền với thửa đất số 487 (thửa cũ 1327), tờ bản đồ 9, diện tích 492,1m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Lê Hoàng T ngày 17/8/2017 để trả đất cho ông Lê Hoàng T quản lý, sử dụng.

1.3. Ông Lê Hoàng T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Văn T2 số tiền giá trị cây trồng trên đất là 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và công trình xây dựng có giá trị là 263.741.048 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn không trăm bốn mươi tám đồng). Ông Lê Hoàng T được quyền sở hữu công trình xây dựng và các cây trồng trên thửa đất 487 (01 cây mít, 02 cây dừa và 01 bụi chuối).

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Hoàng T cho ông Đoàn Văn T2 được quyền lưu cư trong thời gian 03 (Ba) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Trong thời gian lưu cư ông Đoàn Văn T2 không được thay đổi hiện trạng nhà để đảm bảo cho việc thi hành án.

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng phần đất trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 332-2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H thực hiện ngày 24/6/2019 và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 05/7/2019; Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/10/245/BĐS-LA ngày 04/10/2019 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá M; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức được đính kèm theo bản án).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Văn T2 đối với ông Lê Hoàng T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/10/2022, bị đơn ông Đoàn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Nguyễn Văn H trình bày: ông T2 chỉ là cháu cô họ còn ông T là cháu cô ruột của cô Nguyễn Long T9, nên trình bày của ông T về việc gia đình ông T2 chỉ được cô T9 cho ở nhờ trên đất là có căn cứ. Ông T2 hoàn toàn không khiếu nại gì về việc bà H1 và ông T lần lượt được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T2 cũng không kê khai, đăng ký để được cấp giấy, không có hộ khẩu ở tại căn nhà trên phần đất tranh chấp. Khi hòa giải ở Tòa án, ông T2 thừa nhận là trước đây ông có thương lượng với ông T để xin được trả lại các chi phí làm giấy và các chi phí khác để ông T sang tên đất cho ông. Từ đó, chứng tỏ đất này không phải của ông T2. Quá trình sử dụng đất ông T2 cũng không có bồi đắp gì, nên ông T không đồng ý trả công sức cho ông T2 là hợp lý. Do đó, đề nghị bác kháng cáo của ông T2.

Ông Lê Hoàng T trình bày: đất là của ông bà để lại cho mẹ của ông, nên khi bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không cần thiết phải báo cho ông T2 biết. Gia đình ông không yêu cầu ông T2 gìn giữ đất nên nếu Tòa án buộc ông T2 trả lại đất cho ông thì ông không đồng ý bồi hoàn công sức cho ông T2. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T2, thì ông cũng không yêu cầu ông T2 phải trả lại tiền thuế mà ông đã đóng đối với thửa 487.

Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: nguồn gốc đất tranh chấp là của cô Nguyễn Long T9, cả ông T và ông T2 đều không có giấy tờ gì chứng minh được cô T9 cho đất hay cho ở nhờ trên đất, nhưng thực tế là gia đình ông T2 gồm ông V2, ông H3, ông T2 đã sử dụng từ trước năm 1947 đến nay, đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất. Bà H1 kê khai đăng ký lúc ông T2 đã cất nhà và đang sử dụng đất, trong đó diện tích cấp năm 1996 tăng gần 1.000m² so với cấp năm 1991 nên

đủ cơ sở để khẳng định bà H1 đã khai luôn cả phần đất ông T2 đang sử dụng. Đại diện Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cũng xác định đất ông T2 đang sử dụng mà cấp giấy cho bà H1 là không đúng đối tượng. Khi sang tên giấy tờ đất đều phát sinh các loại chi phí, nên việc ông T2 thương lượng với ông T để trả lại các chi phí làm giấy và các chi phí khác để ông T sang tên đất cho ông T2 là hoàn toàn hợp lý, vì ông T2 là bên được thụ hưởng. Ông T2 hoàn toàn không biết được việc bà H1, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi ông T đòi đất. Việc kê khai đăng ký là quyền của người sử dụng đất, còn việc thông báo cho người sử dụng đất phải nộp thuế là nghĩa vụ của nhà nước. Ông T2 không được thông báo gì. Văn bản phân chia di sản của bà H1 lại chia cả tài sản là nhà của ông T2 là không đúng. Hồ sơ tách thửa và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không có biên bản xác minh ranh giới đất. Do đó, đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T2.

Bà Phạm Thị Q trình bày: trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà năm 1996 có lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1991, trong đó có thửa 362, tờ bản đồ 04, diện tích 3.000m² loại đất “TB” nghĩa là đất thổ bao - là loại đất gồm đất thổ và 01 loại đất khác. Việc chênh lệch diện tích đất qua các lần cấp giấy cho bà H1 là do người dân tự kê khai, không đo đạc thực tế. Qua trình bày của ông T và ông T2 tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, nếu đất ông T2 đang sử dụng mà cấp giấy chứng nhận cho bà H1 là cấp sai đối tượng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ông T2 có yêu cầu phản tố về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H1 và bà H1 là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là chưa đúng theo quy định pháp luật. Mặt khác, ông T2 yêu cầu vô hiệu một phần Văn bản phân chia di sản thừa kế, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H1, nhưng không đưa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà H1 là bà Lê Thị Thanh T11, Lê Thị Thanh N, Lê Thị Thanh L, Lê Thị Thanh M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: ông T3 đại diện cho ông T2 trình bày có đưa phần đất tranh chấp vào tập đoàn năm 1980, trước đây phần đất tranh chấp là đất rừng và ông T2 có san lấp đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ công sức gìn giữ, cải tạo đất của ông T2 và việc đất có đưa vào tập đoàn hay không. Với những sai sót nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Đoàn Văn T2 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Lê Hoàng T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Văn T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn T2. Các đương sự không tự thỏa thuận được. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định tại khoản 9 và 11 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai để giải quyết vụ án là áp dụng không đầy đủ pháp luật về nội dung. Trong vụ án này, cần căn cứ pháp luật đất đai và dân sự có hiệu lực trong quá trình quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thừa kế liên quan đến phần đất tranh chấp để giải quyết vụ án, cụ thể: Luật Đất đai năm: 1987; 1993; 2003; 2013; Bộ luật Dân sự năm: 2005; năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[5] Các đương sự thống nhất các nội dung: tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa 487, tờ bản đồ số 9 (cũ là một phần thửa số 1327, tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B. Đất có nguồn gốc của cố Nguyễn Long T9, được ông nội và cha ruột của ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước năm 1947 đến năm 1986; từ năm 1986 đến nay do ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng.

[6] Về quá trình cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa 487:

[6.1] Ngày 20/6/1991, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) số 15120 CNĐĐ cho bà Nguyễn Thị H1, gồm 05 thửa, có 04 thửa đất lúa và 01 thửa đất loại “TB” là thửa số 362, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.000m².

[6.2] Ngày 05/3/1996, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, vào sổ số 00296QSDĐ/0206-LA cho bà Nguyễn Thị H1, trong đó có thửa 1327, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, tổng diện tích 3.937m², gồm 400m² đất thổ (T) và 3.537m² đất vườn (bút lục 221).

[6.3] Ngày 16/12/2014, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 858807, vào sổ số CH 04402 cho ông Lê Hoàng T thửa 1327 tổng diện tích 3.937m², gồm 1.500m² đất ở tại nông thôn và 2.437m² đất trồng cây lâu năm (bút lục 228).

[6.4] Do đo đạc lại dữ liệu địa chính, thửa 1327, tờ bản đồ số 02 được tách thành thửa 811 và 487, tờ bản đồ số 9, tại ấp T.

[6.5] Ngày 17/8/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đã cấp đổi cho ông Lê Hoàng T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 958611, vào sổ số CS 12313 đối với thửa 487, diện tích 1.500m² đất ở tại nông thôn và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 958548, vào sổ số CS 12255 đối với thửa 811 diện tích 2.356,3m² đất trồng cây lâu năm.

[7] Xét trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1327 cho bà H1, thấy rằng:

[7.1] Ông T và ông T2 là họ hàng, có chung cụ cố là cố Nguyễn Long T9. Cả hai bên đương sự đều cho rằng ông, bà thuộc chi của mình được cố T9 cho đất, nhưng cả hai không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh. Mặt khác, trước khi bà H1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cố T9 và cụ T10 (đã chết năm 1947) cũng không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất thửa 1327 và trên phần đất tranh chấp cũng không có nhà cửa, vật kiến trúc gì của cố T9, cụ Tiếp để lại.

[7.2] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cung cấp hồ sơ có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 cho bà H1, trong hồ sơ có lưu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) số 15120 CNĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà H1 vào ngày 20/6/1991 gồm 05 thửa, có 04 thửa đất lúa và 01 thửa đất loại “TB” là thửa số 362, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.000m². Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị Q là người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường xác định đất “TB” là loại đất thổ bao, nghĩa là trong diện tích 3.000m² sẽ gồm đất thổ và thêm 01 loại đất khác. Hồ sơ vụ án thể hiện và các đương sự cũng thống nhất thừa nhận, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 không đo đạc thực tế mà căn cứ vào tự kê khai. Hơn nữa, diện tích thửa 362 có sự chênh lệch giảm 937m² so với diện tích thửa 1327 mà bà H1 được cấp năm 1996, nên không đủ căn cứ để khẳng định phần đất gia đình ông T2 đang sử dụng nằm trong phần đất thửa 362 mà bà H1 được cấp năm 1991.

[7.3] Đối với trình bày của ông T3 cho rằng đất được đưa vào tập đoàn, nhưng không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh và cũng không có căn cứ, bởi lẽ, các đương sự xác định đất đang tranh chấp là loại đất thổ, nên không thuộc đối tượng điều chỉnh bởi Nghị quyết số 154-HĐBT ngày 14/12/1983 của Hội đồng Bộ trưởng về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Do đó, cũng không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để làm rõ nội dung này như đề nghị của Kiểm sát viên.

[7.4] Hồ sơ vụ án thể hiện và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đã thừa nhận phần đất tranh chấp được ông nội và cha ruột của ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước năm 1947 đến năm 1986; từ năm 1986 đến nay do ông T2 và gia đình trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông T thừa nhận quá trình cấp giấy chứng nhận cho bà H1 không đo đạc thực tế và không ký giáp ranh.

[7.5] Tại Công văn số 7055/UBND-TNMT ngày 24/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện B xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 vào năm 1996 là cấp lần đầu (bút lục 202).

[7.6] Tại khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 quy định:

“1. Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.”

[7.7] Như vậy, khi bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trọn thửa 1327, trong đó bao gồm cả phần diện tích nhà, đất mà ông T2 đang sử dụng, là không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật về đất đai đang có hiệu lực tại thời điểm cấp giấy. Do đó, yêu cầu phản tố của ông T2 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, vào sổ số 00296QSDĐ/0206-LA do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị H1 ngày 05/3/1996 đối với một phần thửa đất số 1327 – phần đất mà ông và gia đình trực tiếp sử dụng, là có căn cứ.

[8] Xét trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1327, thửa 487 cho ông Lê Hoàng T:

[8.1] Ngày 25/9/2010, bà Nguyễn Thị H1 chết (bút lục 222). Tại Văn bản phân chia di sản thừa kế ghi ngày 02/7/2014, được Văn phòng công chứng B công chứng số 2833, quyển số 01-2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2014 (bút lục 223-224), các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị H1 đã thống nhất phân chia cho ông Lê Hoàng T được thừa hưởng di sản là quyền sử dụng đất 4.779m² đất ONT; CLN; LUC, thuộc thửa đất số 1327; 1345, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00296QSDĐ/0206-LA do UBND huyện B cấp ngày 05/3/1996 cho bà Nguyễn Thị H1 đứng tên cùng toàn bộ nhà ở, tài sản, vật kiến trúc khác trên đất (nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu). Ngày 01/8/2014, ông Lê Hoàng T viết đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất 02 thửa 1327 và 1345 nêu trên (bút lục 226). Ngày 16/12/2014, ông Lê Hoàng T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1327 tổng diện tích 3.937m², gồm 1.500m² đất ở tại nông thôn và 2.437m² đất trồng cây lâu năm (bút lục 228). Do đo đạc lại dữ liệu địa chính, ngày 25/6/2015, ông T có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, theo đó, thửa 1327, tờ bản đồ số 02 được tách thành 02 thửa 487 và 811, tờ bản đồ số 09. Tuy nhiên, tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc địa chính thửa đất, Biên bản thẩm tra ranh đất, Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2014 hoàn toàn không có chữ ký của ông Đoàn Văn T2 (các bút lục 229-232, 235-237).

[8.2] Ông T thừa nhận toàn bộ nhà ở (được xây dựng năm 1996), công trình, vật kiến trúc khác và cây trồng có trên phần đất tranh chấp là thuộc quyền sở hữu của ông T2. Như vậy, việc các đồng thừa kế của bà H1 thống nhất chia toàn bộ thửa 1327 cho ông T, trong đó bao gồm cả phần đất cấp sai đối tượng cho bà H1 và nhà ở, vật kiến trúc có trên đất thuộc quyền sở hữu của ông T2, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 631, Điều 634, Điều

733 và Điều 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặt khác, như nhận định tại mục [7.7], giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 đối với thửa 1327 là cấp sai đối tượng nên bị hủy, từ đó, thửa 1327 không phải là di sản của bà H1. Do đó, yêu cầu phản tố của ông T2 về việc vô hiệu một phần Văn bản phân chia di sản thừa kế do Văn phòng công chứng B công chứng số 2833, quyền số 01-2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2014 và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T liên quan đến diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, cần được chấp nhận. Mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót khi không đưa đầy đủ các con của bà H1 là những người có tên trong văn bản phân chia di sản thừa kế để tham gia tố tụng, nhưng thiếu sót này không làm thay đổi căn cứ để hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà H1 và vô hiệu một phần văn bản phân chia di sản thừa kế, nên không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về việc hủy án vì thiếu sót này.

[9] Về yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất của ông T2:

[9.1] Ông T2 sử dụng đất liên tục từ năm 1986 đến nay, được ông T thừa nhận. Tại Công văn số 124/CV-UBND ngày 17/12/2019, Ủy ban nhân dân ấp T xác nhận trong quá trình ông T2 sử dụng đất, Ủy ban xã không nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp giữa các đương sự. Ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời điểm bà H1 còn sống có tranh chấp yêu cầu ông T2 trả lại đất. Ông T chỉ phát sinh tranh chấp sau khi có sự đo đạc và tách thửa 1327 thành 02 thửa 487 và 811, trong đó thửa 487 bao trùm cả phần nhà, đất do ông T2 đang sử dụng. Tính đến thời điểm ngày 20/3/2019, khi ông T có đơn khởi kiện yêu cầu ông T2 trả lại đất, thì ông T2 đã sử dụng đất ổn định hơn 30 năm. Việc ông T2 không kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp thuế sử dụng đất là không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với nhà nước, nhưng điều này không phải là căn cứ để khẳng định việc cấp giấy cho bà H1, ông T là đúng quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 104 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông T2 đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

[9.2] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2 về việc công nhận cho ông T2 được quyền sử dụng đất diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa 487 tờ bản đồ số 9 (cũ là một phần thửa số 1327, tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B. Ông T2 có trách nhiệm kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không yêu cầu ông T2 hoàn trả các khoản thuế đã nộp liên quan đến sử dụng đất thửa 487 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Kháng cáo của ông Đoàn Văn T2 là có căn cứ, cần được chấp nhận toàn bộ.

[12] Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng 18.900.000 đồng: buộc ông Lê Hoàng T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Hoàng T phải chịu do bị bác yêu cầu khởi kiện, nhưng được miễn vì là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đoàn Văn T2 không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đoàn Văn T2.

3. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

4. Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 40, các Điều 147, 148, 227, 228, 271, 272, 273, 276, 296 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 631, Điều 634, Điều 733 và Điều 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 104 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 6, 12, 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng T “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất” đối với ông Đoàn Văn T2.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Văn T2:

6.1. Vô hiệu một phần Văn bản phân chia di sản thừa kế do Văn phòng công chứng B công chứng số 2833, quyền số 01-2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2014 đối với phần chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H1 là quyền sử dụng đất diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa số 1327, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00296QSĐĐ/0206-LA do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/3/1996 cho bà Nguyễn Thị H1 đứng tên cùng toàn bộ nhà ở, tài sản, vật kiến trúc khác trên phần đất diện tích 492,1m².

6.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088835, vào sổ số 00296QSĐĐ/0206-LA do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị H1 ngày 05/3/1996 đối với phần diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, huyện B, tỉnh Long An.

6.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 958611, vào sổ số CS 12313 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Lê Hoàng T ngày 17/8/2017 đối với phần diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa đất số 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An.

6.4. Ông Đoàn Văn T2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 492,1m² thuộc một phần thửa đất 487, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, ấp T, huyện B, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận của phần đất này được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 332-2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú thực hiện ngày 24/6/2019 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 05/7/2019, được đính kèm theo bản án.

7. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo đúng diện tích đất đã được công nhận theo bản án này.

8. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần diện tích đã được công nhận quyền sử dụng theo bản án này.

9. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng 18.900.000 (mười tám triệu chín trăm ngàn) đồng: buộc ông Lê Hoàng T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Lê Hoàng T. Hoàn trả cho ông Đoàn Văn T2 số tiền 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai số 0002848 ngày 22/02/2021 và số 0008731 ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

11. Về án phí phúc thẩm: ông Đoàn Văn T2 không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0012196 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

12. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thực